

**CÔNG TY TNHH MTV MỸ HẠNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV MỸ HẠNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MY HANH MTV COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MY HANH MTV CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110578386

**3. Ngày thành lập:** 20/12/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 20, ngách 81/22, đường Đông Ngạc, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0862 982 399

Fax:

Email: [mtv.myhanh2023@gmail.com](mailto:mtv.myhanh2023@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4390     |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>( Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4520     |
| 6.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy<br>( Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4542     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu</p> | 4659 |
| 13. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến</p> <p>Bán buôn xi măng</p> <p>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi</p> <p>Bán buôn kính xây dựng</p> <p>Bán buôn sơn, vécni</p> <p>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh</p> <p>Bán buôn đồ ngũ kim</p> <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p>                                                                                                                                                                         | 4663 |
| 14. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8299 |
| 15. | <p>Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê</p> <p>Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản ( Khoản 1, Điều 3, Luật kinh doanh bất động sản 2014)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6810 |
| 16. | <p>Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản</li> <li>- Dịch vụ tư vấn bất động sản</li> <li>- Dịch vụ quản lý bất động sản (Điều 62, Điều 74, Điều 75 Luật kinh doanh bất động sản 2014)</li> <li>- Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản (Khoản 1 Điều 69, Luật kinh doanh bất động sản 2014)</li> </ul>                                                                                                              | 6820 |
| 17. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7010 |
| 18. | Hoạt động tư vấn quản lý (Trừ tư vấn pháp luật, thuế, tài chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình; Khảo sát địa chất thủy văn; Khảo sát hiện trạng công trình (Điều 73 Luật xây dựng 2014)</li> <li>- Thiết kế bản vẽ thi công (Điều 3 Luật Xây dựng 2014)</li> <li>- Khảo sát xây dựng; Lập thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; Kiểm định xây dựng; (Điều 83 Nghị định số 15/2021 quy định chi tiết về đầu tư xây dựng)</li> <li>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng (Điều 98 Nghị định số 15/2021 quy định chi tiết về đầu tư xây dựng)</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kiến trúc trong đồ án xây dựng đô thị, quy hoạch nông thôn, thiết kế đô thị; Thiết kế kiến trúc cảnh quan; Thiết kế nội thất; Chỉ dẫn đặc điểm kỹ thuật kiến trúc công trình; Đánh giá kiến trúc công trình; Thẩm tra thiết kế kiến trúc. (Khoản 2 Điều 19 Luật Kiến trúc năm 2019)</li> </ul> | 7110 |
| 20. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310 |
| 21. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7320 |
| 22. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1010 |
| 23. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1020 |
| 24. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1030 |
| 25. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1040 |
| 26. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1050 |
| 27. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1061 |
| 28. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1062 |
| 29. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1071 |
| 30. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1072 |
| 31. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1073 |
| 32. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1074 |
| 33. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1075 |
| 34. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1076 |
| 35. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1077 |
| 36. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1079 |
| 37. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1080 |
| 38. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1103 |
| 39. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1104 |
| 40. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1311 |

|     |                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Sản xuất vải dệt thoi                                                  | 1312 |
| 42. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                | 1313 |
| 43. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                | 1391 |
| 44. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                 | 1392 |
| 45. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                               | 1393 |
| 46. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                      | 1394 |
| 47. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                 | 1399 |
| 48. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                         | 1410 |
| 49. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                       | 1420 |
| 50. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                   | 1430 |
| 51. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm         | 1512 |
| 52. | Sản xuất giày, dép                                                     | 1520 |
| 53. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                      | 1621 |
| 54. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                | 1622 |
| 55. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                | 1623 |
| 56. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                    | 2211 |
| 57. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                       | 2219 |
| 58. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                  | 2392 |
| 59. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                          | 2393 |
| 60. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao      | 2395 |
| 61. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                         | 2511 |
| 62. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                       | 2591 |
| 63. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                           | 2592 |
| 64. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng            | 2593 |
| 65. | Sản xuất linh kiện điện tử                                             | 2610 |
| 66. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính              | 2620 |
| 67. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                         | 2630 |
| 68. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                     | 2640 |
| 69. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp | 2660 |
| 70. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                    | 2731 |
| 71. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                 | 2732 |
| 72. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                | 2733 |
| 73. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                      | 2740 |
| 74. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                              | 2750 |
| 75. | Sản xuất thiết bị điện khác                                            | 2790 |
| 76. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy) | 2811 |
| 77. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                         | 2812 |

|      |                                                                                               |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 78.  | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                    | 2813 |
| 79.  | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                  | 2814 |
| 80.  | Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung                                                         | 2815 |
| 81.  | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                     | 2816 |
| 82.  | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817 |
| 83.  | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                         | 2818 |
| 84.  | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                  | 2819 |
| 85.  | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                        | 2821 |
| 86.  | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                 | 2822 |
| 87.  | Sản xuất máy luyện kim                                                                        | 2823 |
| 88.  | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                         | 2824 |
| 89.  | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                          | 2825 |
| 90.  | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                         | 2826 |
| 91.  | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                           | 2910 |
| 92.  | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                           | 2920 |
| 93.  | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                        | 2930 |
| 94.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                   | 5210 |
| 95.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                             | 8129 |
| 96.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                         | 8130 |
| 97.  | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                        | 3091 |
| 98.  | Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật                                                    | 3092 |
| 99.  | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                          | 3099 |
| 100. | Sản xuất nhạc cụ                                                                              | 3220 |
| 101. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                            | 3230 |
| 102. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                    | 3240 |
| 103. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                          | 3290 |
| 104. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                        | 3311 |
| 105. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                    | 3312 |
| 106. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                        | 3313 |
| 107. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                        | 3314 |
| 108. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)     | 3315 |
| 109. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                        | 3319 |
| 110. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                       | 3320 |
| 111. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                 | 3700 |

|      |                                                  |             |
|------|--------------------------------------------------|-------------|
| 112. | Xây dựng nhà để ở                                | 4101        |
| 113. | Xây dựng nhà không để ở                          | 4102        |
| 114. | Xây dựng công trình công ích khác                | 4229        |
| 115. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác       | 4299(Chính) |
| 116. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)            | 4311        |
| 117. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn) | 4312        |
| 118. | Lắp đặt hệ thống điện                            | 4321        |

**6. Vốn điều lệ:** 75.400.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Ho và tên: TRẦN NGOC SƠN

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 21/06/1992

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024092008068

Ngày cấp: 10/10/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: Số 9/79 Vương Văn Trà, Phường Trần Phú, Thành phố Bắc Giang,  
Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 9/79 Vương Văn Trà, Phường Trần Phú, Thành phố Bắc Giang,  
Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: TRẦN NGOC SƠN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 21/06/1992

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024092008068

Ngày cấp: 10/10/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: Số 9/79 Vương Văn Trà, Phường Trần Phú, Thành phố Bắc Giang,  
Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 9/79 Vương Văn Trà, Phường Trần Phú, Thành phố Bắc Giang,  
Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội